

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5000
xã An Nông, thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2030**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ TỊNH BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 02/2016/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01:2021/BXD về quy hoạch xây dựng ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3844/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt quy hoạch chung đô thị Tịnh Biên, tỉnh An Giang đến năm 2035;

Căn cứ Công văn số 1638/SXD-QH ngày 01/6/2021 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc hướng dẫn trình tự lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch nông thôn trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Công văn số 1772/SXD-QH ngày 22/5/2023 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc ý kiến nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng các xã

Tân Lợi, An Hảo, An Nông, An Cư, Tân Lập, Văn Giáo, Vĩnh Trung, thị xã Tịnh Biên đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 6338/QĐ-UBND ngày 09/10/2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Tịnh Biên về việc phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5000 xã An Nông, TX Tịnh Biên, tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Công văn số 4982/SXD-QH ngày 26/12/2023 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc ý kiến Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng các xã: An Nông, Tân Lợi, An Hảo, An Cư, Tân Lập, Văn Giáo, Vĩnh Trung, thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang;

Căn cứ Kết quả thẩm định số 73/KQTĐ-QLĐT ngày 27/12/2023 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Tịnh Biên về việc thẩm định Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5000 xã An Nông, thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2030;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý đô thị tại Tờ trình số 199/TTr-QLĐT ngày 28/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5000 xã An Nông, thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2030, với các nội dung như sau:

1. Tên đồ án: Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5000 xã An Nông, thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2030.

2. Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân xã An Nông.

3. Phạm vi, ranh giới: gồm toàn bộ địa giới hành chính của xã An nông và được giới hạn tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp xã An Cư;
- Phía Tây giáp biên giới Campuchia;
- Phía Nam giáp xã Lạc Quới, xã Lê Trì - huyện Tri Tôn;
- Phía Bắc giáp phường Tịnh Biên.

4. Mục tiêu:

- Cụ thể hóa Quy hoạch chung xây dựng thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang đến năm 2035 đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3844/QĐ-UBND ngày 27/12/2017.

- Cụ thể hóa các giải pháp đầu tư hạ tầng, hoàn thiện các tiêu chí chưa đạt và đạt thấp để phấn đấu công nhận đạt chuẩn nông thôn mới góp phần sớm đưa thị xã Tịnh Biên trở thành thành phố theo Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 29/07/2020 của Đại hội Đại biểu Đảng bộ thị xã Tịnh Biên Lần thứ XII.

- Cụ thể hóa 19 tiêu chí NTM vào quy hoạch xây dựng NTM xã. Chú ý tiếp cận các thay đổi đang diễn ra về nội dung tiêu chí.

- Quy hoạch và kết nối mạng lưới dân cư trên địa bàn xã, phù hợp với phong tục, tập quán và lối sống của người dân.
- Hiện đại hóa bộ mặt nông thôn trong thời kỳ CNH-HĐH.
- Quy hoạch xây dựng hệ thống HTKT, HTXH phù hợp với tiêu chuẩn và đáp ứng yêu cầu sử dụng của người dân.
- Quy hoạch phân vùng sản xuất, góp phần hợp lý hóa cây trồng-vật nuôi, tăng năng lực sản xuất, thúc đẩy phát triển KT-XH và phát triển có tính bền vững.
- Xây dựng phương án khai thác, sử dụng hiệu quả quỹ đất, đảm bảo sự phát triển bền vững.
- Quy hoạch hệ thống cơ sở hạ tầng đáp ứng các yêu cầu phục vụ sản xuất, sinh hoạt của nhân dân, góp phần phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai.
- Quy hoạch hệ thống thủy lợi, giao thông nội đồng đáp ứng được yêu cầu của sản xuất và nâng cao năng suất.
- Làm cơ sở pháp lý cho việc lập các đề án, dự án đầu tư và quản lý đầu tư xây dựng theo quy hoạch.
- Là cơ sở pháp lý cho việc quản lý, đầu tư xây dựng và hướng phát triển giai đoạn 2021 – 2025 và giai đoạn 2026-2030.

5. Lý do điều chỉnh quy hoạch:

- Hướng tới xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng đồng bộ, ổn định cuộc sống của người dân, cần có một cơ cấu sử dụng xây dựng hợp lý mang tính chiến lược lâu dài trên cơ sở những lợi thế của xã về tự nhiên, kinh tế, xã hội và bảo vệ tài nguyên môi trường.
- Xuất phát từ yêu cầu trên, UBND xã An Nông đã tiến hành lập đề án “Quy hoạch phát triển hạ tầng Kinh tế - Xã hội - Môi trường, phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có trên địa bàn xã An Nông” và đã được UBND huyện Tịnh Biên phê duyệt theo Quyết định số 6338/QĐ-UBND ngày 09/10/2023.
- Tuy nhiên, việc thực hiện quy hoạch gặp nhiều vướng mắc trong triển khai xây dựng các công trình theo quy hoạch được duyệt và hoàn thiện hạ tầng theo tiêu chí Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng Nông thôn mới của Chính phủ. Đồng thời, cần cập nhật, điều chỉnh và bổ sung một số nội dung nhằm đảm bảo phù hợp định hướng phát triển chung của thị xã Tịnh Biên và sớm trở thành thành phố theo Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 29/07/2020 của Đại hội Đại biểu Đảng bộ thị xã Tịnh Biên Lần thứ XII.
- Nhằm tiếp tục thực hiện trên cơ sở kế thừa Đề án Quy hoạch phát triển hạ tầng Kinh tế - Xã hội - Môi trường, phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có trên địa bàn xã An Nông, cập nhật các công trình đầu tư xây dựng giai đoạn vừa qua, hoàn chỉnh phù hợp với Quy hoạch chung của thị xã được phê duyệt tại Quyết định số 3844/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 và điều chỉnh quy

hoạch cơ sở hạ tầng, cơ cấu sử dụng đất để định hướng đầu tư xây dựng phù hợp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng cửa khẩu của thị xã thời gian tới.

6. Quy mô dân số, lao động; Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu:

6.1. Quy mô dân số, lao động:

*** Dân số:**

Tổng số dân theo số liệu thống kê năm 2021 là 3.395 người, tốc độ tăng dân số bình quân của xã là 1%/năm.

*** Dự báo quy mô dân số:**

- Giai đoạn đến năm 2025: Khoảng 3.568 người.
- Giai đoạn dài hạn đến năm 2030: Khoảng 3.750 người.

*** Dự báo lao động:**

- Quy mô lao động tăng tương ứng với dân số.
- + Lao động năm 2025: 2.498 người.
- + Lao động năm 2030: 2.625 người.

6.2. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật:

- Đất ở : $\leq 100\text{m}^2/\text{người}$.
- Đất công cộng : $\geq 5 \text{ m}^2/\text{người}$.
- Đầy cây xanh, mặt nước : $> 2 \text{ m}^2/\text{người}$.
- Đất giao thông, sân bãi : $> 5 \text{ m}^2/\text{người}$.
- Chỉ tiêu về vệ sinh môi trường : 0,9–1kg rác/người/ngày/đêm.
- Về cấp nước tiêu chuẩn : $\geq 80 \text{ lít}/\text{người}/\text{ngày}$.
- Về thoát nước bản tiêu chuẩn : $\geq 80\%$ lượng nước cấp.
- Về cấp điện tiêu chuẩn : $\geq 150\text{W}/\text{người}/\text{ngày}/\text{đêm}$.

*** Mật độ xây dựng trung bình:**

- Công trình công cộng : 30-40%.
- Nhà ở
- + Nhà liên kế : 70-90%.
- + Nhà vườn : 40-60%.
- + Tầng cao trung bình : 01 – 05 tầng.

*** Về định hướng kiến trúc:**

- Nhà ở xây dựng theo hình thức nhà vườn, thấp tầng (1 - 2 tầng) diện tích đất lớn, mật độ xây dựng thấp từ 40 - 60%;
- Nhà ở liền kề, tầng cao từ 2 - 5 tầng, mật độ xây dựng tối đa 90%.

7. Phân khu chức năng:

- Toàn xã có 3 ấp gồm: ấp Tân Biên, ấp An Biên, ấp Phú Cường, bao gồm các khu dân cư mới và các điểm dân cư, tuyến dân cư cũ cải tạo.

- Ngoài các điểm dân cư, bố trí các khu dịch vụ thương mại, đất sản xuất và chế biến cây ăn quả, đất nuôi trồng thủy sản. và các khu chức năng khác nhằm khai thác tối đa những tiềm năng, lợi thế của địa phương.

BẢNG THỐNG KÊ SỬ DỤNG ĐẤT ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

STT	Loại đất	Hiện trạng		Quy hoạch đợt đầu (2021-2025)			Quy hoạch dài hạn (Đến 2030)		
		Diện tích	Tỉ lệ	Diện tích	Tỉ lệ	Tăng giảm	Diện tích	Tỉ lệ	Tăng giảm
		(ha)	(%)	(ha)	(%)	(ha)	(ha)	(%)	(ha)
	Tổng	3,222.93	100	3,222.93	100	0	3,222.93	100	0
1	Đất nông nghiệp	2,952.22	91.60	2879.08	89.33	-73.14	2,869.98	89.05	-82.24
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	2,698.86	91.42	2,632.45	81.68	-66.41	2,623.35	81.40	-75.51
1.1.1	Đất trồng hàng năm	2603.504	80.78	2537.09	78.72	-66.41	2,527.99	78.44	-75.51
1.1.2	Đất trồng lúa	2,580.99	80.08	2016.99	70.06	-564.00	2,016.99	70.28	-564
1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	22.51	0.70	586.51	22.28	564.00	586.51	22.36	564
1.1.4	Đất trồng cây lâu năm	95.36	2.96	95.36	2.96	0.00	95.36	2.96	0
1.2	Đất lâm nghiệp	246.63	7.65	246.63	7.65	0.00	246.63	7.65	0
1.2.1	Đất rừng sản xuất	0.19	0.01	0.19	0.01	0.00	0.19	0.01	0
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	246.44	7.65	246.44	7.65	0.00	246.44	7.65	0
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	6.73	0.21	6.73	0.23	0.00	6.73	0.23	0
2	Đất xây dựng	219.386	6.81	292.53	9.08	73.14	301.626	9.36	82.24
2.1	Đất ở	74.72	2.32	79.04	2.45	4.32	83.59	2.59	8.87
2.2	Đất công cộng	3.17	0.10	5.18	0.16	2.01	5.176	0.16	2.01
2.2.1	Đất công cộng giáo dục	2.18	0.07	3.40	0.11	1.22	3.40	0.11	1.22
2.2.2	Đất công cộng y tế	0.12	0.00	0.12	0.12	0.00	0.12	0.00	0.00
2.2.3	Đất công cộng văn hóa	0.036	0.00	0.33	0.01	0.29	0.33	0.01	0.29
2.2.4	Đất công cộng khác	0.83	0.03	1.33	0.04	0.50	1.33	0.04	0.5
2.3	Đất cây xanh, thể dục thể thao		0.00	2.87	0.09	3	2.87	0.09	2.87
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	0.45	0.01	0.45	0.01	0	0.45	0.01	0
2.5	Đất công nghiệp, TNCN, làng nghề	2.09	0.06	37.09	1.15	35.00	37.09	1.15	35
2.6	Đất xây dựng chức năng khác	0.27	0.01	4.45	0.14	4.18	4.45	0.14	4.18
2.7	Đất hạ tầng kỹ thuật	138.69	4.30	163.45	5.07	24.76	168	5.21	29.31

STT	Loại đất	Hiện trạng		Quy hoạch đợt đầu (2021-2025)			Quy hoạch dài hạn (Đến 2030)		
		Diện tích	Tỉ lệ	Diện tích	Tỉ lệ	Tăng giảm	Diện tích	Tỉ lệ	Tăng giảm
		(ha)	(%)	(ha)	(%)	(ha)	(ha)	(%)	(ha)
2.7.1	Đất giao thông	59.68	1.85	64.00	1.99	4.32	68.55	2.13	8.87
2.7.2	Đất nghĩa địa nghĩa trang	0.36	0.01	0.80	0.02	0	0.80	0.02	0.44
2.7.3	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	78.65	2.440	98.65	3.06	20	98.65	3.06	20
2.8	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	0.17		100.17			200.17		
2.9	Đất quốc phòng, an ninh	16.79	0.52	16.79	6.81	0.00	16.79	6.81	0
3	Đất khác	51.32	1.59	51.32	1.59	0.00	51.32	1.59	0
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch và mặt nước chuyên dùng	51.32	1.59	51.32	1.59	0.00	51.32	1.59	0
3.2	Đất chưa sử dụng	0	-	0	-	0		0.00	0

8. Định hướng tổ chức không gian xã:

8.1. Các công trình công cộng, dịch vụ:

8.1.1. Công trình y tế:

Mở rộng diện tích hiện trạng từ 0,12 ha lên diện tích theo quy hoạch là 0,18 ha.

8.1.2. Công trình giáo dục và đào tạo:

Tiếp tục đầu tư cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới cơ sở vật chất và trang thiết bị cho các điểm trường:

a. Trường Mẫu Giáo An Nông (điểm chính và điểm phụ):

- Điểm chính (Tân Biên): Đầu tư xây dựng các phòng học và cải tạo các phòng hiện có, trên diện tích đất hiện trạng là: 2.820,7 m².

- Điểm phụ (Phú Cường): Đầu tư xây dựng các phòng học và cải tạo các phòng hiện có, trên diện tích đất hiện trạng là: 930,1 m².

b. Trường Tiểu học An Nông (gồm có 01 điểm chính và 02 điểm phụ):

- Điểm chính (Tân Biên): Đầu tư xây dựng các phòng học và cải tạo các phòng hiện có, trên diện tích đất hiện trạng là: 4.765,3 m².

- Điểm phụ (Tân Biên): Đầu tư xây dựng các phòng học và cải tạo các phòng hiện có, trên diện tích đất hiện trạng là: 1.460,2 m².

- Điểm phụ (An Biên): Đầu tư xây dựng các phòng học và cải tạo các phòng hiện có, trên diện tích đất hiện trạng là: 3.076,6 m².

c. Trường THCS Trần Quang Khải:

Đầu tư xây dựng các phòng học và cải tạo các phòng hiện có, trên diện tích đất hiện trạng là: 8.751,9 m².

Định hướng: Quy hoạch mới quỹ đất giáo dục MG – MN – TH ký hiệu (24) có diện tích khoảng 1,6 ha nhằm đảm bảo bán kính phục vụ cho các tuyến dân cư phát triển.

8.1.3. Công trình văn hóa thể thao:

a. Nhà văn hóa xã:

- Xây mới Trung tâm văn hóa thể thao xã ký hiệu (21) quy mô khoảng 0,29 ha nằm trong khu trung tâm xã.

- Bố trí sân bóng đá xã hiệu số (22) có quy mô theo quy hoạch khoảng 2,13 ha.

- Bố trí các quỹ đất xây dựng công viên cây xanh kí hiệu số (23) quy mô theo quy hoạch khoảng 0,73 ha.

b. Nhà văn hóa thể thao các ấp:

Các điểm sinh hoạt văn hóa đạt tiêu chí; các điểm sinh hoạt thể thao ấp vận động quỹ đất trong dân, khuyến khích đầu tư sân thể dục thể thao tư nhân.

- Mở rộng điểm sinh hoạt văn hóa ấp Tân Biên kí hiệu số (10) từ diện tích đất hiện trạng 162 m² lên diện tích theo quy hoạch là 335 m².

- Xây mới điểm sinh hoạt thể thao ấp Tân Biên kí hiệu số (29) có diện tích theo quy hoạch là 1079,3 m².

- Mở rộng điểm sinh hoạt văn hóa ấp An Biên kí hiệu số (18) từ diện tích đất hiện trạng 178 m² lên diện tích theo quy hoạch là 334 m².

- Mở rộng điểm sinh hoạt văn hóa ấp Phú Cường kí hiệu số (13) từ diện tích đất hiện trạng 120 m² lên diện tích theo quy hoạch là 391 m².

- Xây mới điểm sinh hoạt thể thao ấp Tân Biên kí hiệu số (30) có diện tích theo quy hoạch là 5800 m².

8.1.4. Chợ và công trình dịch vụ:

a. Các công trình thương mại và dịch vụ khác:

- Nhà hàng, các cửa hàng tiện lợi, cây xăng...: Dọc Đường tỉnh 949, QL N1.

- Định hướng kiến trúc: Kiến trúc cao từ 1 - 2 tầng dạng khung thép tiền chế hoặc xây tường.

8.1.5. Điểm phục vụ bưu chính viễn thông:

Xây mới mới điểm bưu điện văn hóa xã tại vị trí bưu điện văn hóa hiện hữu.

8.1.6. Khu hành chính xã:

Trong kỳ quy hoạch sẽ cải tạo, bổ sung các hạng mục phụ trợ đáp ứng nhu cầu sử dụng, trên nền diện tích hiện trạng là 0,39 ha .

8.1.7. Các công trình tôn giáo tín ngưỡng:

Trong kỳ quy hoạch sẽ cải tạo, bổ sung các hạng mục phụ trợ đáp ứng nhu cầu sử dụng.

8.2. Định hướng phát triển mạng lưới điểm dân cư nông thôn:

8.2.1. Khu dân cư mới:

- Phát triển các điểm dân cư tập trung tại vị trí thuận lợi về giao thông, có nền đất ổn định và có quá trình lịch sử hình thành nhằm tạo động lực thúc đẩy đô thị hóa nông thôn, đưa các dịch vụ, tiện ích công cộng đến gần hơn với cư dân nông thôn, làm cho người dân thụ hưởng các tiện ích một cách tối ưu nhất. Là cơ sở để thu hút các hộ dân sống rải rác, nhỏ lẻ, phân tán trên địa bàn xã dịch chuyển về các điểm dân cư tập trung tạo điều kiện tốt cho sinh hoạt và sản xuất.

- Các điểm dân cư phát triển theo hình thức tập trung, theo tuyến tạo thuận lợi trong giao dịch cộng đồng, đảm bảo đầu tư hạ tầng kinh tế và ổn định dân cư, hạn chế đền bù giải tỏa. Quy hoạch các điểm dân cư dưới hình thức nhà ở gắn với sản xuất.

- Tôn trọng cấu trúc áp truyền thống đã phát triển lâu đời tại xã, bổ sung các không gian cần thiết, cải tạo và xây dựng mới hệ thống hạ tầng kỹ thuật, xã hội phù hợp với tiêu chí nông thôn mới.

- Phân định rõ giữa không gian sinh hoạt dân cư và không gian sản xuất có tính tác động đến môi trường xung quanh.

- Khung phát triển kiến trúc khu dân cư bao gồm những yếu tố cơ bản tạo nên không gian kinh tế, không gian cảnh quan và phân định các khu chức năng chính của dân cư. Cụ thể gồm có:

+ Không gian thương mại dịch vụ: Các công trình điểm nhấn được bố trí tại các vị trí: Tại các trục cảnh quan chính, tại những giao lộ của các trục giao thông chính, tại các vị trí cửa ngõ.

+ Không gian quảng trường văn hóa, công viên, thể dục thể thao: Không gian cây xanh, quảng trường được gắn kết với trung tâm hành chính cấp khu vực và các khu vực hướng tâm ra không gian mở ven sông, kênh, rạch. Các điểm dân cư tập trung phải có công viên đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa, thể dục thể thao cho cư dân tại chỗ.

- Trên cơ sở rà soát đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới tại xã An Nông đã được phê duyệt, đồng thời cập nhật kế hoạch sử dụng đất của thị xã Tịnh Biên và theo tình hình thực tế về dân cư tại địa phương.

*** Các khu dân cư bao gồm:**

- Khu bố trí ổn định dân cư di dân tự do biên giới khu vực lộ 20:

+ Vị trí: trên lộ 20 từ khu hành chính xã đến đường cộ 05 xã.

+ Quy mô dân số: Khoảng 386 người.

+ Nhu cầu đất ở: 8,5 ha.

- Tuyến dân cư Đường Lộ 20: Quy mô dân số khoảng 314 người, nhu cầu sử dụng đất: 8,9 ha.

8.2.2. Các điểm dân cư, tuyến dân cư cũ cải tạo:

- Cải tạo khu dân cư hiện trạng, tăng mật độ xây dựng, cần tôn trọng nét đặc trưng nhà ở truyền thống nhưng phải tạo dựng được không gian sống hiện đại, môi trường trong sạch theo tiêu chí nông thôn mới.

- Dựa vào hiện trạng tại khu vực lập quy hoạch chi tiết, định hướng quy hoạch trên cơ sở nâng cấp các công trình công cộng hiện có. Hệ thống giao thông được kết nối thuận tiện để tạo ra những không gian ở nối kết thuận tiện với các khu sản xuất trong xã.

*** Các khu dân cư hiện hữu:**

+ TDC Quốc lộ N1: Quy mô dân số: khoảng 802 dân, nhu cầu sử dụng đất: 17,65 ha.

+ TDC Đường tỉnh 949: Quy mô dân số: khoảng 1.016 dân, nhu cầu sử dụng đất: 22,35 ha.

+ TDC Đường Phú Cường: Quy mô dân số: khoảng 568 dân, nhu cầu sử dụng đất: 12,5 ha.

+ TDC Kênh 3-2: Quy mô dân số: khoảng 664 dân, nhu cầu sử dụng đất: 14,6 ha.

8.3. Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất:

8.3.1. Các khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề:

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư vào các ngành chế biến nông - lâm - thủy sản, sản xuất phân bón, thu mua nông sản, xây dựng... để phục vụ phát triển kinh tế xã hội tại địa phương.

- Khuyến khích phát triển dịch vụ đầu tư, dịch vụ phân phối bán lẻ, phục vụ sản xuất nông nghiệp bao gồm cả cung ứng vật tư, thiêu thụ sản phẩm cho nông - lâm - ngư nghiệp và ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất.

- Mở rộng các cơ sở sản xuất TTCN hiện có trên địa bàn, nâng cấp và hoàn thiện hệ thống hạ tầng đảm bảo hoạt động sản xuất liên tục và bảo vệ môi trường.

- Di dời các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ hiện hữu gây ô nhiễm môi trường trong khu dân cư và không phù hợp theo quy hoạch ngành.

Định hướng:

+ Quy hoạch cụm tiểu thủ công nghiệp An Nông với diện tích 35 ha.

+ Quy hoạch vùng khai thác đất làm vật liệu xây dựng với diện tích 200 ha.

8.3.2. Khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp:

a. Khu vực sản xuất:

*** Trồng trọt:**

Duy trì mô hình trồng trọt tập trung, tổ chức các khu vực nuôi trồng thủy sản nhỏ lẻ, các khu vực trồng lúa không hiệu quả sang mở rộng phát triển đất trồng trọt các giống cây trồng cho năng suất và chất lượng cao.

*** Chăn nuôi:**

Di dời các hộ gia đình chăn nuôi trong các điểm dân cư gây ô nhiễm môi trường, không phù hợp với quy hoạch ngành ra khỏi phạm vi điểm dân cư tập trung.

*** Nuôi trồng thủy sản:**

Duy trì các các mô hình ao nuôi trồng thủy sản hiện hữu có hiệu quả, cần chú trọng lựa chọn con giống và nguồn thức ăn phù hợp.

b. Khu vực phục vụ sản xuất nông nghiệp:

- Nguồn nước cho sản xuất: Sử dụng nguồn nước mặt và nguồn nước ngầm cho trồng trọt.

- Đường: Đầu tư nâng cấp các tuyến đường giao thông nội đồng phục vụ cho vận chuyển trang thiết bị, vật tư và nông sản sau thu hoạch, cơ giới hóa nội đồng.

- Điện: Đầu tư các tuyến đường dây trung thế và hạ thế cho sản xuất đặc biệt là sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.

9. Quy hoạch xây dựng hệ thống giao thông công trình hạ tầng kỹ thuật:

9.1. Giao thông:

9.1.1. Hệ thống Quốc lộ:

Đường Quốc lộ N1: Lộ giới quản lý 29m, mặt đường 9m, lề mỗi bên 1,5m (mặt cắt 1-1).

9.1.2. Hệ thống đường tỉnh:

Đường tỉnh 949: Lộ giới quản lý 27,5m, mặt đường 7m, lề mỗi bên 1,5m (mặt cắt 2-2).

9.1.3. Hệ thống đường huyện:

Đường huyện (DH 57): Lộ giới quản lý 27,5m, mặt đường 7m, lề mỗi bên 1,5m (mặt cắt 2-2).

9.1.4. Hệ thống đường xã:

- Hệ thống đường xã được quy hoạch với phạm vi đất dành cho đường bộ là 20m, mỗi bên là 10m tính từ tim đường hiện hữu. Đối với các đoạn đi qua khu vực phát triển đô thị tập trung được quy hoạch với lộ giới tối thiểu 12m, (gồm lòng đường 6m, vỉa hè hai bên 2x3m).

- Đường trong khu dân cư (ngõ, hẻm...): Để đảm bảo lưu thông thuận tiện cũng như việc bố trí hạ tầng kỹ thuật thì các tuyến đường này cần phải đảm bảo một khoảng rộng nhất định, quy định theo TCVN 10380:2014 Đường giao thông nông thôn – yêu cầu thiết kế gồm các Quy định về chiều rộng tối thiểu của mặt đường, lề đường, chiều rộng nền đường đối với các cấp đường GTNT theo bảng sau:

Cấp kỹ thuật của đường	Tổ độ thiết kế, Km/h	Chiều rộng nền, m	Chiều rộng mặt, m	Chiều rộng lề, m
A	30	6,5	3,5	1,50
B	20	5,0	3,5	0,75
C	15	4,0	3,0	-
D	-	2,0	1,5	-

- Về việc quy hoạch giao thông đối với các tuyến đường quy hoạch để phát triển kinh tế - xã hội: Căn cứ theo bản trên và hiện trạng thực tế giao thông tại xã áp dụng 02 cấp A và B cho phù hợp. Hoặc lớn hơn cấp A hoặc:

+ Đối với các tuyến có bề rộng $\geq 8m$, giữ nguyên hiện trạng

+ Đối với các tuyến có bề rộng $< 8m$ tùy điều kiện thực tế sẽ được quy hoạch mở rộng thành 8m. Các hộ dân dọc 02 bên đường khi xây dựng nhà mới phải thụt lùi vô sao cho các đường có lộ giới 8m. Trong đó bề rộng phần xe chạy là 5m, lề mỗi bên 1,5m dùng để bố trí các đường ống kỹ thuật phục vụ khu dân cư.

BẢNG THỐNG KÊ ĐƯỜNG

Số TT	Tên đường	Địa danh		Quy mô			Lộ giới	Mặt cắt
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Nền đường (m)	Mặt đường(m)		
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>		
	Tổng số			38,62				
I	Đường Quốc lộ (trên địa bàn xã)			5,20				
1	Đường Quốc lộ N1			5,20	12,00	9,00	29,00	MC 1-1
II	Đường Tỉnh (trên địa bàn xã)			3,15				
1	Đường tỉnh 949	Ranh Tịnh Biên	Ranh An Cư	3,15	10,00	7,00	27,50	MC 2-2
IV	Đường Huyện (trên địa bàn xã)			5,71				
	Đường Phú Cường (DH 57)	Đ. Đắp	Đ. Đắp	5,71	10,00	7,00	27,50	MC 2-2
IV	Đường Xã (trên địa bàn xã)			30,27				
1	Đường 20 An Nông	QL N1	Đ. Phú Cường	1,55	15,00	7,00	15,00	MC 4-4
2	Đường Bắc 3/2	QL N1	Đ. Phú Cường	4,02	7,50	5,50	7,50	MC 6-6
3	Đường Nam 3/2	QL N1	Ranh An Cư	5,40	7,50	5,50	17,50	MC 3-3
4	Đường hậu Tân Biên	Ranh Tịnh Biên	22 An Nông	3,50	7,50	5,50	7,50	MC 7-7
5	Đường Đông Phú Cường	Đ. Đắp	Đ. Phú Cường	4,50	7,50	5,50	7,50	MC 7-7

6	Hương lộ 13 nối dài	QL N1	Ranh An Cư	5,20	10,00	7,00	27,50	MC 2-2
7	Đường Kênh Năm Xã	Đường 20 An Nông	Đường Bắc 3/2	1,80	7,00	3,50	7,00	MC 5-5
8	Đường Kênh Tinh đội	Đường Nam 3/2	HL13 nối dài	1,20	7,00	3,50	7,00	MC 5-5
9	Đường Quảng Núi Phú Cường	Đường phía tây	đường phía đông	0,80	7,50	5,50	7,50	MC 7-7
10	Đường nhánh 2 Phú Cường	Đường đông Phú Cường	Đường tỉnh 949	1,10	7,50	5,50	7,50	MC 7-7
11	Đường Sứ	QL N1	Đường tuần tra biên giới	1,20	7,50	5,50	7,50	MC 7-7

9.1.5. Công trình cầu:

- Các công trình cầu trên địa bàn xã được xây mới có kết cấu bê tông cốt thép hoặc bê tông dự ứng lực.
- Tất cả các cầu xây mới trên địa bàn được xây dựng với tải trọng tối thiểu 0,5HL93.

9.2. Chuẩn bị kỹ thuật (san nền thoát nước mưa):

9.2.1. San nền:

- Các khu, tuyến dân cư hiện có đang xây dựng trên độ cao từ $\geq 5,0\text{m}$, không bị ngập lụt. Trong tương lai nếu có xây dựng hoặc cải tạo chỉ tổ chức san nền cục bộ cho từng công trình và không được làm ảnh hưởng đến việc thoát nước chung của khu vực xung quanh.

- Khu vực xây dựng mới: Đối với những khu vực xây dựng mới nằm ở vị trí đất cao ($H \geq 5\text{m}$) không bị ảnh hưởng bởi ngập lụt. Nền trong từng khu đất được thiết kế trùng với hướng dốc tự nhiên để tránh đào đắp, cao độ nền được thiết kế cao hơn mặt đường để thuận lợi cho giải pháp thoát nước. Khi tiến hành xây dựng các công trình được tính toán san lấp cục bộ, chủ yếu là san mặt bằng cho công trình vì độ dốc nền hiện trạng rất thuận lợi. Đối với những khu vực xây dựng mới nằm ở vị trí đất thấp ($< 5\text{m}$) bị ảnh hưởng bởi ngập lụt. Tiến hành san lấp các khu vực này tạo mặt bằng xây dựng đạt cao độ 5m.

9.2.2. Thoát nước mưa:

- Căn cứ đặc điểm địa hình tự nhiên của xã với hệ thống kênh rạch thuận lợi cho việc tiêu thoát nước, hệ thống thoát nước mưa được thiết kế theo hướng chia nhỏ lưu vực để tiêu thoát nước nhanh nhất.

- Các giải pháp thoát nước trên địa bàn:

+ Xây dựng hệ thống thoát nước mưa cho các khu dân cư, khu hành chính. Nước mưa sau khi được thu gom vào hệ thống cống sẽ thoát ra hệ thống kênh mương thủy lợi.

+ Đối với các tuyến mương hiện hữu trên địa bàn xã cần được duy tu, nạo vét thường xuyên tránh ứ đọng rác, ... nâng cấp các tuyến mương đã xuống cấp.

+ Quy hoạch các mảng xanh, công viên và một số tuyến đường đi qua khu dân cư tạo điều kiện để bố trí các tuyến cống, mương thoát nước với khẩu độ lớn giảm thiểu ngập úng cục bộ.

+ Hạn chế sử dụng các vật liệu phủ bề mặt không thấm nước để tăng cường khả năng thấm, giảm lưu lượng dòng chảy trên bề mặt.

- Giải pháp xây dựng hệ thống thoát nước mưa trên các trục giao thông chính:

+ Trên tuyến ĐT 949, HL13 nối dài, Đường 20 cần cải tạo nâng cấp hệ thống mương dọc theo bên đường đạt khẩu độ mương tối thiểu B800.

+ Đối với các tuyến đường còn lại trong xã xây dựng hệ thống mương với khẩu độ tối thiểu B400.

+ Đối với các khu vực dân cư tập trung cần xây dựng hệ thống mương – nắp đan để đảm bảo an toàn.

9.3. Cấp nước:

9.3.1. Tiêu chuẩn cấp nước:

- Tiêu chuẩn cấp nước cho các điểm dân cư nông thôn giai đoạn đến năm 2030: 90 lít/người/ngày.đêm cho 100% dân số.

- Lưu lượng nước sử dụng của các điểm dân cư bao gồm: Nước sinh hoạt, nước công cộng – dịch vụ (8% sinh hoạt), nước dự phòng – rò rỉ (10% sinh hoạt và dịch vụ).

9.3.2. Nhu cầu dùng nước:

- Tổng dân số tính toán đến năm 2030: 3.750 người.

- Tiêu chuẩn dùng nước sinh hoạt đến năm 2030: 90 lít/người/ngày.đêm cho 95% dân số.

BẢNG TÍNH NHU CẦU DÙNG NƯỚC

Stt	Thành phần	Tiêu chuẩn cấp nước (l/người/ngày)	Dân số (người)	Tỷ lệ cấp nước (% dân số)	Khối lượng (m ³ /ngày)
1	Nước sinh hoạt (Qsh)	90	3750	100	337.50
2	Nước công trình công cộng – dịch vụ	8% Qsh			27
3	Nước rò rỉ - dự phòng	10% (1+2)			73.872
4	Tổng cộng				438.37
	Làm tròn				450

9.3.3. Nguồn cấp nước:

- Chọn nguồn nước mặt là nguồn nước chính phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của nhân dân trong xã. Ngoài ra, việc tích trữ nước mưa sử dụng cho các

nhu cầu sinh hoạt cũng rất cần thiết trong ngắn hạn đối với những hộ gia đình ở những khu vực dân cư xa trung tâm. Giải pháp bảo vệ nguồn nước: Tuyên truyền đến từng tổ chức, cá nhân về lợi ích và tầm quan trọng của nguồn nước mặt, với các giải pháp cụ thể để khắc phục tình trạng ô nhiễm.

- Có kế hoạch cung cấp và khai thác nước theo địa bàn, cụm dân cư.

9.3.4. Giải pháp cấp nước sinh hoạt:

- Hiện tại lượng nước cấp từ các nhà máy nước đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt của người dân. Tuy nhiên, trong tương lai Xí nghiệp Điện nước cần đầu tư mở rộng trạm cấp nước để đáp ứng nhu cầu dùng nước của người dân trong những năm tiếp theo.

- Lắp đặt các tuyến ống cấp nước cho các khu dân cư mới theo phân kỳ đầu tư.

9.3.5. Giải pháp cấp nước sản xuất nông nghiệp:

- Tiếp tục thực hiện chương trình kiên cố hóa kênh mương của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Đầu tư nâng cấp xây dựng mới các công trình thủy lợi trên địa bàn xã nhằm đảm bảo nguồn nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

9.3.6. Định hướng cấp nước:

- Lựa chọn nguồn nước: Chọn nguồn nước mặt và nước máy là nguồn nước chính phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của nhân dân trong xã. Ngoài ra, việc tích trữ nước mưa sử dụng cho các nhu cầu sinh hoạt cũng rất cần thiết trong ngắn hạn đối với những hộ gia đình ở những khu vực dân cư xa trung tâm.

- Xây dựng các công trình cấp nước sạch:

Mục tiêu chung:

+ Xây dựng công trình cung cấp nước sạch đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng của nhân dân trong xã trước mắt và lâu dài.

+ Áp dụng công nghệ phù hợp trong hệ thống cấp nước, phù hợp với sự phát triển chung của xã.

+ Giáo dục nhận thức chung cho cộng đồng về sự cần thiết phải sử dụng nước sạch, ý thức tiết kiệm nước sạch và trách nhiệm bảo vệ tài nguyên nước quý giá.

9.4. Cấp điện:

9.4.1. Nhu cầu phụ tải:

- Nhu cầu điện phục vụ sinh hoạt dân cư nông thôn căn cứ Quy chuẩn 01:2019 là 330W/người.

- Nhu cầu cấp điện cho công trình công cộng trong các điểm dân cư nông thôn lấy = 20% nhu cầu điện sinh hoạt.

- Đối với các cơ sở sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp (trạm biến áp khách hàng) trên địa bàn không được tính đến trong đồ án quy hoạch

này do mỗi cơ sở có nhu cầu về công suất riêng, không dự tính trước được. Vì vậy, việc cấp đường dây cho các trạm khách hàng sẽ do khách hàng liên hệ với điện lực địa phương để được hướng dẫn đầu tư.

BẢNG TÍNH TOÁN NHU CẦU DÙNG ĐIỆN

STT	Thành phần dùng điện	Số lượng	Đơn vị	Tiêu chuẩn	Nhu cầu (KVA)
1	Dân số	3750	người	330	1237,5
2	Công trình công cộng			30%	371,25
3	Tổng cộng				1608,75
4	Phụ tải cos phi			0,85	1.367

Tổng nhu cầu điện sinh hoạt của xã An Nông: 1.367 KVA.

9.4.2. Nguồn điện:

Nguồn điện cấp cho xã được lấy từ trạm 110/22kv thị xã Tịnh Biên thông qua các tuyến điện trung áp chạy dọc theo QL N1, ĐT 949.

9.4.3. Giải pháp xây dựng trạm biến áp:

- Cấp điện áp của trạm hạ thế phân phối là 22/0,4kV.
- Trong trung tâm các trạm sinh hoạt nên dùng trạm tập trung đặt trên trụ điện, có dung lượng lớn từ 400KVA trở lên.
- Khu vực nông thôn sử dụng trạm có dung lượng nhỏ từ 50KVA – 250KVA, đặt trên trụ điện.

9.4.4. Giải pháp xây dựng lưới hạ thế:

- Cấp điện áp chuẩn: 380/220V, 3 pha 4 dây, trung tính nối đất.
- Dây dẫn là loại cáp nhôm vặn xoắn (cáp ABC) cho đường dây trên không.
- Bán kính cấp điện của trạm hạ thế cho khu đô thị từ 300m – 500m và ở nông thôn từ 500m – 800m ở các khu dân cư tập trung.

9.4.5. Hành lang bảo vệ lưới cao thế:

- Đối với các tuyến điện cao thế đi qua địa bàn xã thì hành lang an toàn lưới điện cao thế phải tuyệt đối tuân theo Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 và các quy định hiện hành của ngành điện.
- Khoảng cách ly an toàn đối với đường dây ngoài cùng là 4m.

9.5. Thông tin liên lạc:

Hệ thống thông tin hữu tuyến cung cấp hệ thống cáp quang từ một nguồn chính từ tổng đài Bru điện xã theo tuyến cáp thông tin liên lạc đi dọc các trục đường giao thông.

- Tổng nhu cầu thông tin của xã đến năm 2030 là 750 máy.

Quy hoạch mạng lưới:

- Mạng cung cấp theo yêu cầu sử dụng, bố trí mạng đi ngầm kết hợp đi nổi trên trụ điện và trụ bù dọc theo các tuyến đường cung cấp cho toàn xã.
- Điện thoại 4G, 5G dần thay thế mạng hữu tuyến.

9.6. Thoát nước thải – vệ sinh môi trường và nghĩa trang:

9.6.1. Thoát nước thải:

- Tiêu chuẩn thoát nước cho điểm dân cư nông thôn đến năm 2030 lấy bằng 80% chỉ tiêu cấp nước: 70 l/người/ngày.

BẢNG TÍNH LƯU LƯỢNG THOÁT NƯỚC THẢI

Stt	Nước thải	Tiêu chuẩn thoát nước (l/người/ngày)	Quy mô	Khối lượng (m³/ngày)
1	Nước sinh hoạt (Qsh)	70	3750	262.5
2	Nước công trình công cộng - dịch vụ	8% Qsh		21
3	Tổng cộng			283.5

- Nước thải chủ yếu là nước thải sinh hoạt của các hộ dân, các công trình công cộng... cần tận dụng ao hồ, kênh, rạch, mương để thoát nước và làm sạch nước thải tự nhiên, cho phép sử dụng hệ thống thoát nước mưa để thoát nước thải đã xử lý qua bể tự hoại.

- Các khu sản xuất công nghiệp, chăn nuôi tập trung bắt buộc phải xây dựng trạm xử lý nước thải cục bộ đúng quy chuẩn, nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn quy định mới cho chảy ra môi trường.

- Vận động 100% các hộ dân xây dựng nhà vệ sinh có bể tự hoại đúng quy định. Tăng cường công tác tuyên truyền vận động người dân có ý thức cao về bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng cuộc sống.

9.6.2. Giải pháp xử lý chất thải rắn:

- Chỉ tiêu về thu gom rác thải: 0,9 kg/người/ngày. Tổng lượng rác thải phát sinh giai đoạn 2030 khoảng: 3,4 tấn/ngày. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất kinh doanh được thu gom và xử lý theo quy định: UBND xã phối hợp với Xí nghiệp Môi trường Đô thị Tịnh Biên tổ chức thu gom rác toàn xã. Đang thu gom toàn tuyến QL N1, khu trung tâm xã và một phần trên Lộ 20, đường phía Tây và Đông núi Phú Cường. Còn lại khu vực lộ giao thông nông thôn dân cam kết tự tiêu hủy.

- Khuyến khích các hộ chăn nuôi xây dựng hầm biogas xử lý chất thải chăn nuôi, đảm bảo vệ sinh môi trường.

9.6.3. Nghĩa trang:

- Quy hoạch khu nghĩa trang nhân dân với tổng diện tích khoảng 0,44 ha.
- Đối với các nghĩa địa nhỏ lẻ tạm thời sử dụng, khống chế về quy mô. Sau khi đóng cửa sẽ cải tạo theo quy hoạch sử dụng đất của địa phương.

10. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư:

- Các công trình giao thông: Tuyến đường kênh 5 xã (20 - 3/2 - 23); Tuyến Đường Sứ; Mở mới 02 đường nhánh (từ đường Đông núi Phú Cường đến Đường tỉnh 949).

- Xây dựng công trình Trung tâm văn hóa và Học tập cộng đồng; Bãi nông sản An Nông; Hồ chứa nước Phú Cường; Hồ chứa nước 3/2; Tuyến kênh hậu Cùm công nghiệp; Sân vận động xã An Nông; Cùm công nghiệp An Nông.

- Quỹ đất phát triển dân cư nhà vườn, cải tạo, xây chen, xây mới, chuyển mục đích sang đất ở (KDC chợ Đường Sứ; TDC giáp xã An Cư; TDC bờ Đông núi Phú Cường; TDC 2 bên Hương lộ Phú Cường; TDC kênh hậu 3/2).

(Chi tiết nội dung theo hồ sơ đồ án điều chỉnh quy hoạch đính kèm).

Điều 2. Ban hành kèm theo Quyết định này là bản Quy định quản lý theo Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5000 xã An Nông, thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2030. Quyết định này thay thế Quyết định số 4664/QĐ-UBND ngày 18/5/2011 của Ủy ban nhân dân huyện Tịnh Biên về việc phê duyệt đồ án quy hoạch phát triển hạ tầng Kinh tế - Xã hội - Môi trường, phát triển khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có 2011 – 2020 xã An Nông.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

- Ủy ban nhân dân xã An Nông phối hợp các ngành liên quan tổ chức công bố Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5000 xã An Nông, thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2030 để các tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan biết thực hiện.

- Phòng Quản lý đô thị thị xã Tịnh Biên hướng dẫn Ủy ban nhân dân xã An Nông tổ chức quản lý xây dựng đúng theo Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5000 xã An Nông, thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2030 được duyệt và Quy định quản lý kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND và UBND thị xã, Trưởng phòng Quản lý Đô thị, Chủ tịch UBND xã An Nông và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT.TU, HĐND thị xã;
- Lãnh đạo UBND thị xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Phạm Thành Nhơn